

để nguội, cân lại. Bổ sung *ethanol* 70 % (TT) để được khối lượng ban đầu, lắc đều, lọc được dung dịch thử.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan epimedin C chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch chuẩn có nồng độ chính xác khoảng 0,1 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 μm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 270 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 μl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Pha động A (% tt/tt)	Pha động B (% tt/tt)
0 - 5	30	70
5 - 30	30 → 27	70 → 73

Tiêm dung dịch chuẩn. Tiến hành sắc ký và tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic epimedin C phải không dưới 2000.

Tiến hành sắc ký lần lượt với dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng của epimedin C trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{39}H_{50}O_{17}$ trong epimedin C chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 1,0 % epimedin C ($C_{39}H_{50}O_{17}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Dâm dương hoắc thái sợi: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, phun nước cho ẩm và ủ mềm, thái sợi (rộng 5 mm đến 10 mm), dùng sàng để ích bỏ can thận.

Dâm dương hoắc tẩm rượu sao: Cứ 5 kg dược liệu thái sợi dùng 300 ml rượu trắng 40°, trộn đều, ủ 6 h, sao nhỏ lửa có mùi thơm là đạt.

Dâm dương hoắc tẩm mỡ dê sao: Cứ 100 kg dược liệu thái sợi dùng 20 kg mỡ dê nước, tẩm mỡ dê vào dược liệu cho thật đều, ủ 12 h cho mỡ ngấm, sao nhỏ lửa có mùi thơm, nhìn dược liệu có tron bóng đều là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô thoáng, tránh vụn nát, mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 20 ngày nếu sao mỡ dê, nên dùng trong 30 ngày nếu sao rượu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh thận, can.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, trợ dương ích tinh, trừ phong thấp, mạnh gân cốt. Chủ trị: Trị liệt dương, di tinh, rối loạn cương dương, đau nhức gân cốt, phong thấp tê đau, trị cao huyết áp thời kỳ mãn kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dạng thuốc sắc. Tán bột tùy theo liều lượng của bài thuốc.

Tẩm rượu sao để điều trị xương khớp đau nhức mỏi.

Tẩm mỡ dê sao để trợ dương ích tinh.

Kiểm kỵ

Người mắc chứng cường dương, hoạt tinh, cao huyết áp không dùng.

DẦU (Cành)

Mori albae Ramulus

Tang chi

Cành dâu loại bé được làm khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (Moraceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa thu, chọn các cành dâu nhỏ (có đường kính quy định), bỏ hết lá, phơi hoặc sấy khô.

Cành dâu nhỏ và non gọi là Tang chi tiêm.

Mô tả

Cành hình trụ dài, đôi khi có nhánh, dài ngắn không đều nhau, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu vàng xám hoặc vàng nâu, có nhiều lỗ vỏ màu nâu nhạt và các nếp vân dọc nhỏ, có những vết sẹo cuống lá gần hình bán nguyệt màu trắng xám và những chồi nách nhỏ màu nâu vàng. Chất cứng, dai, chắc, khó bẻ gãy, mặt gãy có xơ, màu trắng ngà.

Vi phẫu

Lớp bần gồm một vài hàng tế bào đều đặn, gần hình chữ nhật, đôi khi có lỗ vỏ. Mô mềm vỏ tương đối mỏng, gồm khoảng 6 đến 8 hàng tế bào hình nhiều cạnh, hơi dẹt, có chứa các tinh thể calci oxalat hình khối. Các đám sợi hoặc mô cứng chỗ dày chỗ mỏng bao bọc gần như liên tục xung quanh vòng libe. Libe xếp thành vòng liên tục. Tầng phát sinh libe-gỗ. Gỗ xếp thành một vòng liên tục, mạch gỗ to, căng vào trong căng nhỏ dần. Mô mềm gỗ cấu tạo bởi những tế bào nhỏ, xếp đều đặn. Mô mềm ruột gồm các tế bào gần tròn, to, thành mỏng.

Bột

Màu vàng xám nhạt, mùi nhẹ, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Rất nhiều sợi màu vàng nhạt hoặc không màu, đơn lẻ hay tập trung thành bó, thành dày 5 μm đến 15 μm, khoang hẹp. Tế bào mô cứng màu vàng nhạt, hình gần tròn hoặc hình chữ nhật, đường kính 15 μm đến 40 μm, thành dày 5 μm đến 20 μm, khoang hẹp. Rải rác có các mảnh mô mềm. Tinh thể calci oxalat hình khối dài 5 μm đến 12 μm. Các mảnh mạch mạng, mạch điểm. Các mảnh bần màu vàng đậm, tế bào thành dày. Rải rác có các hạt tinh bột.

Định tính

A. Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 10 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi, lọc. Dịch lọc có màu xanh lá cây. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), xuất hiện tủa màu nâu xám.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

DẦU (Lá)

B. Lấy 5 g bột dược liệu, trộn đều với 3 ml *amoniac* (TT), thêm 30 ml *cloroform* (TT), lắc. Để yên trong 5 h, lọc. Dịch lọc cho vào bình gạn, thêm 5 ml *dung dịch acid sulfuric 10 %* (TT), lắc, để yên cho dung dịch tách thành 2 lớp, gạn lấy 1 ml dịch chiết acid, thêm 1 giọt *dung dịch acid picric* (TT), xuất hiện tủa vàng nhạt.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 3,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 96 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tang chi phiến: Lấy dược liệu khô, bỏ tạp chất, rửa sạch, tắm nước, ủ mềm, thái phiến dày, dài 3 cm đến 4 cm, phơi khô, dùng sống.

Mô tả: Phiến dài 3 cm đến 4 cm, thấy phân rõ 3 phần: phần vỏ hơi mỏng, phần giữa là gỗ trắng ngà, phần tâm có tủy nhỏ và mềm màu trắng hoặc vàng nhạt, có hình tia. Hơi có mùi, vị nhạt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Chất chiết được: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Tang chi sao: Lấy Tang chi phiến, sao lửa nhỏ đến khi hơi vàng, có mùi thơm, lấy ra để nguội.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô thoáng, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi đắng, tính bình. Vào kinh can.

Công năng, chủ trị

Khu phong lợi các khớp gối (quan tiết). Chủ trị: Bả vai, các khớp cánh tay và hai chân đau nhức mỗi, hoặc đau tê nửa người, thường phối hợp với Quế chi tiêm và Phòng phong.

Dùng sống trị đau nhức cánh tay và hai chân.

Tang chi sao trị phong hàn, phong thấp, viêm đa khớp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn, liều lượng tùy theo bài thuốc.

DẦU (Lá)

Mori albae Folium

Tang diệp

Lá bánh tẻ được làm khô của cây Dầu tằm (*Morus alba* L.), họ Dầu tằm (Moraceae). Thu hái vào cuối mùa xuân hoặc giữa mùa thu, hái lúc sương chưa tan là tốt nhất, lấy

lá có màu xanh lá cây, không vàng úa, bỏ cuống, rửa qua (không được làm giập, phải nguyên lá), phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Lá nhẵn nheo, dễ gãy vụn. Lá nguyên hình trứng, hình trứng rộng, dài 8 cm đến 15 cm, rộng 7 cm đến 13 cm, có cuống; đầu lá nhọn, gốc lá cụt, tròn hay hình tim, mép có răng cưa, đôi khi chia thùy không đều. Mặt trên lá có màu lục vàng hoặc nâu vàng nhạt, đôi khi có nốt nhỏ nhô lên. Mặt dưới lá có màu nhạt, nổi rõ các gân lớn chạy từ cuống lá và nhiều gân nhỏ hình mạng lưới, có lông tơ mịn rải rác trên gân lá. Chất giòn. Hơi có mùi, vị nhạt, hơi chát, đắng.

Vi phẫu

Gân lá: gân trên và gân dưới lồi. Biểu bì trên gồm một hàng tế bào khá lớn, hình nhiều cạnh, phía ngoài phủ cutin, bề mặt biểu bì có lông tiết và lông che chở đơn bào ngắn. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào nhỏ hơn, mang lông che chở đơn bào ngắn và lông tiết, đôi khi quan sát thấy nhiều lỗ khí nhô cao. Trong gân chính, sát biểu bì trên và dưới là mô dày, mô dày sát biểu bì gồm nhiều hàng tế bào hơn và rộng hơn. Libe-gỗ ở chính giữa gân chính xếp thành vòng cung hướng về phía biểu bì trên, libe phía dưới, gỗ có các mạch gỗ xếp thành dãy. Có một số bó libe-gỗ phụ nằm ở phía trong cung libe-gỗ. Mô mềm có tế bào chứa tinh thể calci oxalat hình khối hoặc hình cầu gai.

Phiến lá: biểu bì trên gồm một hàng tế bào lớn hơn so với biểu bì dưới, tế bào biểu bì đôi khi phình to thành lông chứa nang thạch xù xì. Biểu bì dưới gồm một hàng tế bào nhỏ hơn. Mô giậu gồm 1 hàng tế bào xếp vuông góc biểu bì trên. Mô khuyết gồm các tế bào hình tròn hay nhiều cạnh, chứa tinh thể calci oxalat.

Bột

Màu lục vàng hay nâu vàng, không mùi, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì trên và dưới tế bào hình nhiều cạnh, mảnh biểu bì trên có những tế bào phình to chứa nang thạch đường kính 47 µm đến 77 µm, mảnh biểu bì dưới mang nhiều lỗ khí. Lỗ khí ở biểu bì dưới thuộc kiểu hỗn bào, được bao quanh bởi 4 tế bào đến 6 tế bào không đều. Lông che chở đơn bào, dài 50 µm đến 230 µm. Cụm tinh thể calci oxalat đường kính 5 µm đến 16 µm; thường gặp dạng tinh thể calci oxalat hình khối, hình lăng trụ. Rải rác có các mảnh mạch vạch, mạch mạng và mảnh mô giậu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: Dung lớp trên của hỗn hợp dung môi gồm *toluen* - *ethyl acetat* - *acid formic* (5 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 30 ml *ether dầu hòa* (60 °C đến 90 °C) (TT), đun hồi lưu trong 30 min, loại bỏ lớp ether dầu hòa, lấy bã để bay hơi hết dung môi đến khô, thêm 30 ml *ethanol 96 %* (TT), lắc